

**CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ KINH DOANH PHÁT TRIỂN HOÀNG GIA**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ KINH DOANH PHÁT TRIỂN HOÀNG GIA

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: HOANG GIA DEVELOPMENT BUSINESS INVESTMENT COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: HOANG GIA DBI CO.,LTD

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0108883262

**3. Ngày thành lập:** 29/08/2019

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số nhà 269 Thụy Khuê, Phường Thụy Khuê, Quận Tây Hồ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                 | Mã ngành    |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Hoạt động sản xuất phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình<br>Chi tiết: Hoạt động sản xuất chương trình truyền hình, chương trình quảng cáo | 5911(Chính) |
| 2.  | In ấn<br>(trừ các loại hình Nhà nước cấm)                                                                                                                 | 1811        |
| 3.  | Sao chép bản ghi các loại<br>(trừ các loại Nhà nước cấm)                                                                                                  | 1820        |
| 4.  | Sản xuất thiết bị truyền thông<br>(trừ thiết bị thu phát sóng)                                                                                            | 2630        |
| 5.  | Sản xuất dụng cụ thể dục, thể thao                                                                                                                        | 3230        |
| 6.  | Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn                                                                                                                    | 3311        |
| 7.  | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                                                                | 3312        |
| 8.  | Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học                                                                                                                    | 3313        |
| 9.  | Sửa chữa thiết bị điện                                                                                                                                    | 3314        |
| 10. | Sửa chữa thiết bị khác                                                                                                                                    | 3319        |
| 11. | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác<br>(trừ hoạt động đấu giá)                                                                                            | 4511        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 12. | Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác<br>Chi tiết:<br>+ Bảo dưỡng thông thường,<br>+ Sửa chữa thân xe,<br>+ Sửa chữa các bộ phận của ô tô,<br>+ Rửa xe, đánh bóng, phun và sơn,<br>+ Sửa tấm chắn và cửa sổ,<br>+ Sửa ghế, đệm và nội thất ô tô,                                                                                                                                                                                       | 4520 |
| 13. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác<br>(trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4530 |
| 14. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết:<br>Đại lý bán hàng hóa<br>Môi giới mua bán hàng hóa<br>(không bao gồm môi giới chứng khoán, bảo hiểm, bất động sản và môi giới hôn nhân có yếu tố nước ngoài)                                                                                                                                                                                                                                   | 4610 |
| 15. | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4632 |
| 16. | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4633 |
| 17. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>(trừ kinh doanh dược phẩm):<br>Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác<br>Bán buôn dụng cụ y tế<br>Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh<br>Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh<br>Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện<br>Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự<br>Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm<br>Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao | 4649 |
| 18. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông<br>(trừ thiết bị thu phát sóng)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4652 |
| 19. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4659 |
| 20. | Bán buôn tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4690 |
| 21. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4741 |
| 22. | Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4763 |
| 23. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)<br>(trừ vận tải bằng xe buýt)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4931 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 24. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết:<br>Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô                                                                                                                                                                                                                               | 4933 |
| 25. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                                                                                                                                                      | 5610 |
| 26. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                                                                                                                                                                                                                                              | 5621 |
| 27. | Dịch vụ ăn uống khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 5629 |
| 28. | Dịch vụ phục vụ đồ uống<br>(không bao gồm kinh doanh quán bar, vũ trường, karaoke)                                                                                                                                                                                                                                    | 5630 |
| 29. | Hoạt động hậu kỳ<br>(trừ hoạt động sản xuất phim)                                                                                                                                                                                                                                                                     | 5912 |
| 30. | Hoạt động phát hành phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình<br>(trừ hoạt động phát hành chương trình truyền hình)                                                                                                                                                                                       | 5913 |
| 31. | Hoạt động chiếu phim                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 5914 |
| 32. | Hoạt động ghi âm và xuất bản âm nhạc                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 5920 |
| 33. | Hoạt động truyền hình                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 6021 |
| 34. | Chương trình cáp, vệ tinh và các chương trình thuê bao khác<br>Chi tiết: Nhóm này gồm: Hoạt động phát triển kênh hoặc sắp xếp hình ảnh, âm thanh và chương trình dữ liệu cho việc truyền đưa trên cơ sở thuê bao tới người phân phối thứ ba, như tới các công ty truyền cáp hoặc tới nhà cung cấp truyền hình vệ tinh | 6022 |
| 35. | Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan                                                                                                                                                                                                                                                                    | 6311 |
| 36. | Cổng thông tin<br>(Trừ hoạt động báo chí và thông tin nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                   | 6312 |
| 37. | Hoạt động tư vấn quản lý<br>(không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, kế toán, kiểm toán, thuế và chứng khoán)                                                                                                                                                                                                      | 7020 |
| 38. | Quảng cáo                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 7310 |
| 39. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận                                                                                                                                                                                                                                                                              | 7320 |
| 40. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết:<br>Hoạt động trang trí nội thất                                                                                                                                                                                                                                           | 7410 |
| 41. | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Hoạt động phiên dịch<br>- Hoạt động môi giới bản quyền (sắp xếp cho việc mua và bán bản quyền);<br>- Tư vấn về công nghệ khác;                                                                                              | 7490 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 42. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 7710 |
| 43. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển<br>Chi tiết:<br>+ Thiết bị phát thanh, truyền hình và thông tin liên lạc chuyên môn,<br>+ Thiết bị sản xuất điện ảnh,<br>+ Thiết bị đo lường và điều khiển,<br>+ Máy móc công nghiệp, thương mại và khoa học khác;<br>- Cho thuê máy móc, thiết bị nông, lâm nghiệp không kèm người điều khiển<br>- Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng không kèm người điều khiển<br>- Cho thuê máy móc, thiết bị văn phòng (kể cả máy vi tính) không kèm người điều khiển | 7730 |
| 44. | Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác<br>Chi tiết: Photo, chuẩn bị tài liệu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 8219 |
| 45. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 8230 |
| 46. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết : Xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 8299 |
| 47. | Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí<br>(không bao gồm hoạt động của các nhà báo độc lập)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 9000 |
| 48. | Hoạt động của các cơ sở thể thao<br>Chi tiết: - Hoạt động của các cơ sở tổ chức các sự kiện thể thao trong nhà hoặc ngoài trời (trong nhà hoặc ngoài trời có hoặc không có mái che, có hoặc không có chỗ ngồi cho khán giả)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 9311 |
| 49. | Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 9312 |
| 50. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 5510 |
| 51. | Cơ sở lưu trú khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 5590 |
| 52. | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê<br>Chi tiết : Kinh doanh bất động sản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 6810 |
| 53. | Đại lý du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 7911 |
| 54. | Điều hành tua du lịch<br>Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa và kinh doanh dịch vụ lữ hành quốc tế                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 7912 |
| 55. | Dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Các dịch vụ thông tin qua điện thoại;<br>- Các dịch vụ tìm kiếm thông tin thông qua hợp đồng hay trên cơ sở phí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 6399 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |                                                                     |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|
| 56. | Hoạt động viễn thông khác<br>Chi tiết:<br>- Hoạt động của các điểm truy cập internet<br>- Sàn giao dịch thương mại điện tử<br>- Website khuyến mại trực tuyến                                                                                                                                                                                                  | 6190                                                                |
| 57. | Xuất bản phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 5820                                                                |
| 58. | Lập trình máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 6201                                                                |
| 59. | Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 6202                                                                |
| 60. | Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                                | 6209                                                                |
| 61. | Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                            | 7990                                                                |
| 62. | Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Hoạt động của các khu giải trí, bãi biển, bao gồm cho thuê các phương tiện như nhà tắm, tủ có khoá, ghế tựa, dù che .v.v..;<br>- Hoạt động của các cơ sở vận tải giải trí, ví dụ như đi du thuyền;<br>- Cho thuê các thiết bị thư giãn như là một phần của các phương tiện giải trí; | 9329                                                                |
| 63. | (Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật)                                                                                                                                                                                                                                  | <i>Ngành, nghề chưa khớp mã với Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam</i> |

**6. Vốn điều lệ:** 100.000.000.000 VNĐ

### **7. Thông tin về chủ sở hữu:**

Họ và tên: TRẦN ĐÌNH HÙNG

Giới tính: Nam

Sinh ngày: 30/09/1974

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: 011969126

Ngày cấp: 25/02/2012

Nơi cấp: Công an Hà Nội

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Thôn Sơn Đông, Xã Tân Minh, Huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *Thôn Sơn Đông, Xã Tân Minh, Huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

### **8. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Họ và tên: **TRẦN ĐÌNH HÙNG**

Giới tính: *Nam*

Chức danh: *Tổng giám đốc*

Sinh ngày: *30/09/1974*

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: *011969126*

Ngày cấp: *25/02/2012*

Nơi cấp: *Công an Hà Nội*

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Thôn Sơn Đông, Xã Tân Minh, Huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *Thôn Sơn Đông, Xã Tân Minh, Huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

**9. Nơi đăng ký:** *Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội*